

Biểu 1: Bảng đơn giá nhân công*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

Chức danh	Hệ số lương	Lương cấp bậc	Lương phụ (11%)	PC lưu động (4%)	PC tổ trưởng (0,2/7)	BHXH, YT, KPCĐ	Tổng cộng lương tháng	Lương ngày
(1)	(2)	(3)	(4)= (3)x11%	(5)	(6)	(7)= (3+4)x23,5%	(8)	(9)
1. Ngoại nghiệp								
Địa chính viên hạng III bậc 1, (ĐCV1)	2,34	4.212.000	463.320	720.000	51.429	1.098.700	6.545.449	251.748
Địa chính viên hạng III bậc 2, (ĐCV2)	2,67	4.806.000	528.660	720.000	51.429	1.253.645	7.359.734	283.067
Địa chính viên hạng III bậc 3, (ĐCV3)	3	5.400.000	594.000	720.000	51.429	1.408.590	8.174.019	314.385
2. Nội nghiệp								
Địa chính viên hạng III bậc 1, (ĐCV1)	2,34	4.212.000	463.320		51.429	1.098.700	5.825.449	224.056
Địa chính viên hạng III bậc 2, (ĐCV2)	2,67	4.806.000	528.660		51.429	1.253.645	6.639.734	255.374
Địa chính viên hạng III bậc 3, (ĐCV3)	3	5.400.000	594.000		51.429	1.408.590	7.454.019	286.693

Ghi chú: Căn cứ định mức tính:

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định 17/2013/NĐ-CP ngày 19/2/2013 sửa đổi bổ sung 1 số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

- Thông tư liên tịch 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực do Bộ Nội vụ - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc ban hành

- Thông tư liên tịch 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015TT liên tịch Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính

- Quyết định 595/QĐ-BHXH năm 2017 Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành

Biểu 2: Định mức lao động điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
Tổng cộng									2.606.494.097	2.474.348.572	132.145.525
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất									721.965.199	668.207.409	53.757.791
1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.											
a. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và tiềm năng đất đai.	12		1	3	224.056	286.693	251.748	314.385	13.009.617	13.009.617	
b. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất.	8		1	3	224.056	286.693	251.748	314.385	8.673.078	8.673.078	
c. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định.	4	16	1	3	224.056	286.693	251.748	314.385	23.455.003	4.336.539	19.118.464
d. Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.	8		1	3	224.056	286.693	251.748	314.385	8.673.078	8.673.078	
2. Điều tra, khảo sát thực địa					224.056	286.693	251.748	314.385			
a. Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát điều chỉnh, bổ sung thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa.		1	2	3	224.056	286.693	251.748	314.385	1.308.191		1.308.191
b. Điều tra, khảo sát thực địa.		12	2	3	224.056	286.693	251.748	314.385	15.698.286		15.698.286
c. Chính lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều chỉnh, bổ sung thực địa.		3	2	3	224.056	286.693	251.748	314.385	3.924.572		3.924.572
3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.	16		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	21.933.245	21.933.245	
4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	8		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	10.966.622	10.966.622	

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
5. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và hiện trạng môi trường.	6		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	8.224.967	8.224.967	
b. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	6		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	8.224.967	8.224.967	
c. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	4		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	5.483.311	5.483.311	
6. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	9.945.125	9.945.125	
b. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.	10		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	16.575.208	16.575.208	
7. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	16		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	26.520.333	26.520.333	
8. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	9		1	3	224.056	286.693	251.748	314.385	9.757.213	9.757.213	
9. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn); bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.					224.056	286.693	251.748	314.385			

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
a. Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn)25; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	255		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	422.667.812	422.667.812	
b. Xây dựng bản đồ kết quả rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp huyện; chỉnh sửa bản đồ sau hội thảo.	68	10	1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	106.924.569	93.216.291	13.708.278
Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện									1.446.933.748	1.410.020.178	36.913.570
1. Xác định diện tích các loại đất cần điều chỉnh, bổ sung để đưa vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.											
a. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	6		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	9.945.125	9.945.125	
b. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.	36	6	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	69.615.875	59.670.750	9.945.125
c. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	16	6	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	36.465.458	26.520.333	9.945.125
d. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b và điểm c khoản 1, Bước này phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	12		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	19.890.250	19.890.250	
đ. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.	26		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	43.095.542	43.095.542	
2. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	10		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	16.575.208	16.575.208	
3. Xác định định hướng sử dụng đất.	32	2	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	56.355.708	53.040.667	3.315.042
4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.					224.056	286.693	251.748	314.385			

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
a.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	16		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	26.520.333	26.520.333	
b.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	3		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	4.972.562	4.972.562	
c.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	10		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	16.575.208	16.575.208	
d.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	8		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	13.260.167	13.260.167	
đ.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.	3		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	4.972.562	4.972.562	
e.Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	2		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	3.315.042	3.315.042	
5.Xây dựng các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a.Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.	4		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	7.776.855	7.776.855	
b.Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	4		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	7.776.855	7.776.855	
c.Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	4		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	7.776.855	7.776.855	
d.Các giải pháp khác.	4		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	7.776.855	7.776.855	
6.Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	48		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	79.561.000	79.561.000	
7.Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a.Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	68	10	1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	106.924.569	93.216.291	13.708.278

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
b.Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.			1	4	224.056	286.693	251.748	314.385			
8.Lập bản đồ chuyên đề (gồm: bản đồ định hướng sử dụng đất; bản đồ chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn)26; chỉnh sửa bản đồ chuyên đề sau hội thảo.	180		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	246.749.006	246.749.006	
9.Xây dựng các báo cáo chuyên đề (gồm: chuyên đề về đất trồng lúa; 3 loại đất rừng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất khu công nghệ cao, đất khu kinh tế; đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất đô thị; đất giao thông; đất thủy lợi và chuyên đề về các khu: sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp; du lịch; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển công nghiệp; đô thị; thương mại - dịch vụ; dân cư nông thôn)27; chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.	340		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	661.032.710	661.032.710	
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện									230.915.795	210.004.047	20.911.747
1.Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	8		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	13.260.167	13.260.167	
2.Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.											
a.Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện.	4		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	6.630.083	6.630.083	

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
b.Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.	8		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	13.260.167	13.260.167	
3.Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	8		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	13.260.167	13.260.167	
4.Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	12		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	19.890.250	19.890.250	
5.Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.	4		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	6.630.083	6.630.083	
6.Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.			1	5	224.056	286.693	251.748	314.385			
a.Đối với các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.	8		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	13.260.167	13.260.167	
b.Đối với công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh.	2	2	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	6.630.083	3.315.042	3.315.042
c.Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.	2	2	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	6.630.083	3.315.042	3.315.042
7.Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.	4	2	1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	9.945.125	6.630.083	3.315.042

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	3		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	4.972.562	4.972.562	
9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	3		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	4.972.562	4.972.562	
10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.	5		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	8.287.604	8.287.604	
11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.			1	4	224.056	286.693	251.748	314.385			
b. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sử dụng một trong các loại tài liệu sau đây để thể hiện trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã: - Đối với các công trình, dự án xây dựng tập trung thì sử dụng hồ sơ, bản vẽ trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết, dự án đầu tư (nếu có); - Đối với các khu vực tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà có chuyển mục đích sử dụng đất được trích từ bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; - Đối với các công trình, dự án theo tuyến thì sử dụng các bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo hướng tuyến.	32	8	1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	54.833.112	43.866.490	10.966.622
c. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.	16		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	21.933.245	21.933.245	

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	16		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	26.520.333	26.520.333	
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan									206.679.355	186.116.938	20.562.417
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp.	30		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	58.326.416	58.326.416	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ.	10		1	5	224.056	286.693	251.748	314.385	16.575.208	16.575.208	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	10	5	1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	20.562.417	13.708.278	6.854.139
4. Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau hội thảo; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo UBND cấp huyện, trình cấp có thẩm quyền thẩm định.	24		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	46.661.132	46.661.132	
5. Lấy ý kiến tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.					224.056	286.693	251.748	314.385			
a. Chuẩn bị hồ sơ lấy ý kiến (hồ sơ gồm: chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án thực hiện trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện).	3		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	4.112.483	4.112.483	
b. Hình thức lấy ý kiến: tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.	4		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	5.483.311	5.483.311	
c. Xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.	8	10	1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	24.674.901	10.966.622	13.708.278
d. Chỉnh sửa, hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi lấy ý kiến góp ý.	15		1	4	224.056	286.693	251.748	314.385	20.562.417	20.562.417	

Nội dung công việc	ĐM công nhóm		Định biên		Đơn giá ngày công nội nghiệp		Đơn giá ngày công ngoại nghiệp		Tổng kinh phí	Trong đó	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3	ĐCV1	ĐCV3		Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp
6. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	5		1	6	224.056	286.693	251.748	314.385	9.721.069	9.721.069	
7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.	1				224.056	286.693	251.748	314.385			

Biểu 3: Định mức dụng cụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)		Định mức (ca/ huyện TB)		Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ/ca (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp	Tổng kinh phí
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
			1	2	3	2	3	4	5 = 4/ (1x22 ca)	6 = 2 x 5	7 = 3 x 4	8 = 6 + 7
	Tổng cộng									41.526.837	6.463.390	47.990.228
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.585,00		3.585,00		450.000	213	763.849	-	763.849
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.585,00		3.585,00		250.000	118	424.361	-	424.361
3	Bàn để máy tính	Cái	96	5.377,00		5.377,00		650.000	308	1.654.853	-	1.654.853
4	Ghế máy tính	Cái	96	5.377,00		5.377,00		450.000	213	1.145.668	-	1.145.668
5	Chuột máy tính	Cái	12	5.377,00		5.377,00		75.000	284	1.527.557	-	1.527.557
6	Bút trình chiếu	Cái	12	3,13		3,13		100.000	379	1.186	-	1.186
7	Màn chiếu điện	Cái	12	3,13		3,13		1.500.000	5.682	17.784	-	17.784
8	Máy tính casio	Cái	60	896,00		896,00		160.000	121	108.606	-	108.606
9	Giá để tài liệu	Cái	60	1.494,00		1.494,00		200.000	152	226.364	-	226.364
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	1.494,00		1.494,00		40.000	30	45.273	-	45.273
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	5.377,00	448,00	5.377,00	448,00	15.000	11	61.102	5.091	66.193
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36		491,00		491,00	150.000	189	-	92.992	92.992
13	Quần áo mưa	Cái	12		245,50		245,50	50.000	189	-	46.496	46.496
14	Ba lô	Cái	12		491,00		491,00	150.000	568	-	278.977	278.977
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	1.494,00		1.494,00		50.000	95	141.477	-	141.477
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	1.494,00		1.494,00		2.000.000	2.525	3.772.727	-	3.772.727
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	5.377,00		5.377,00		1.500.000	1.894	10.183.712	-	10.183.712
18	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	498,00		498,00		1.500.000	1.136	565.909	-	565.909
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	299,00		299,00		1.600.000	1.212	362.424	-	362.424
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.494,00		1.494,00		120.000	91	135.818	-	135.818
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	747,00		747,00		550.000	417	311.250	-	311.250
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		245,50		245,50	13.000.000	9.848	-	2.417.803	2.417.803
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		245,50		245,50	8.225.000	6.231	-	1.529.725	1.529.725
24	Sạc pin	Cái	60		122,75		122,75	150.000	114	-	13.949	13.949

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn SD (tháng)	Định mức (ca/ huyện TB)		Định mức (ca/ huyện TB)		Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá hao mòn dụng cụ/ca (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp	Tổng kinh phí
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60		982,00		982,00	380.000	288	-	282.697	282.697
26	Máy tính bảng	Cái	60		245,50		245,50	8.000.000	6.061	-	1.487.879	1.487.879
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	1.494,00		1.494,00		60.000	76	113.182	-	113.182
28	Điện năng	Kw		13.765,00		13.765,00		1.372	1.372	18.885.580	-	18.885.580
29	Dụng cụ có giá trị thấp 5%								-	1.078.155	307.780	1.385.936

Nội dung	Cơ cấu (%)		Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	27	38,96	27	38,96	11.212.246	2.518.137
Bước 2	56,98	30,05	56,98	30,05	23.661.992	1.942.249
Bước 3	8,49	15,62	8,49	15,62	3.525.628	1.009.582
Bước 4	7,53	15,37	7,53	15,37	3.126.971	993.423
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	41.526.837	6.463.390

Biểu 4: Định mức thiết bị, năng lượng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw)	Thời hạn sử dụng	Định mức (ca/ huyện trung bình) - theo định mức		Định mức (ca/ huyện trung bình)		Nguyên giá (đồng)	khấu hao (đồng/ca)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp	Tổng kinh phí
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp					
			1	1	2	3	2	3	4	5	6 = 1 x 2 x 5	7 = 1 x 3 x 5	8 = 6 + 7
	Tổng cộng										90.021.833	2.268.554	92.290.387
1	Máy scan A0	Cái	2,5	96	0,7		0,7	0,00	232.000.000	109.848	76.894	-	76.894
2	Máy scan A3	Cái	0,4	96	0,7		0,7	0,00	17.090.000	8.092	5.664,3	-	5.664
3	Máy in A3	Cái	0,5	60	1		1	0,00	25.000.000	18.939	18.939	-	18.939
4	Máy in A4	Cái	0,35	60	1		1	0,00	2.622.000	1.986	1.986	-	1.986
5	Máy in màu A4	Cái	0,35	60	3		3	0,00	3.590.000	2.720	8.159	-	8.159
6	Máy in màu A3	Cái	0,35	60	1		1	0,00	13.700.000	10.379	10.379	-	10.379
7	Máy in Plotter	cái	0,4	60	15		15	0,00	158.000.000	119.697	1.795.455	-	1.795.455
8	Máy vi tính	bộ	0,35	60	4438		4438	0,00	9.163.000	6.942	30.807.117	-	30.807.117
9	Bộ máy vi tính cấu hình cao	bộ	0,35	60	1566		1566	0,00	15.000.000	11.364	17.795.455	-	17.795.455
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	96	498		498	0,00	10.150.000	4.806	2.393.324	-	2.393.324
11	Máy chiếu projector	Bộ	0,5	60	3,13		3,13	0,00	15.000.000	11.364	35.568	-	35.568
12	Máy tính xách tay	Cái	0,5	60		246,00	0	246,00	12.172.727	9.222	-	2.268.554	2.268.554
13	Máy phô tô	Cái	1,5	96	3,00		3	0,00	30.000.000	14.205	42.614	-	42.614
14	Điện năng	Kw			26.990,00		26990	0,00	1.372	1.372,00	37.030.280	-	37.030.280

Ghi chú: Theo bảng số 37 thông tư 11/2021 TT-BTNMT

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	27,00	38,96	24.305.895	883.829
Bước 2	56,98	30,05	51.294.440	681.700
Bước 3	8,49	15,62	7.642.854	354.348
Bước 4	7,53	15,37	6.778.644	348.677
Tổng	100,00	100,00	90.021.833	2.268.554

Biểu 5: Định mức vật tư và thiết bị điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Đơn giá (đồng)	Kinh phí nội nghiệp	Kinh phí ngoại nghiệp	Tổng kinh phí
	Tổng cộng					67.703.040	1.607.040	69.310.080
1	Đĩa CD	Cái	47,00	-	12.000	564.000	-	564.000
2	USB (4G)	Cái	81,00	-	200.000	16.200.000	-	16.200.000
3	Bút dạ màu	Bộ		45,00	8.000	-	360.000	360.000
4	Bút nhớ dòng	Cái	45,00	-	8.000	360.000	-	360.000
5	Bút bi	Cái		94,00	2.000	-	188.000	188.000
6	Mực in A3 Laser	Hộp	2,00	-	1.500.000	3.000.000	-	3.000.000
7	Mực in A4 Laser	Hộp	12,00	-	750.000	9.000.000	-	9.000.000
8	Mực in màu A4	Hộp	4,00		70.000	280.000		280.000
9	Mực in màu A3	Hộp	2,00		70.000	140.000		140.000
10	Mực in Ploter	6 Hộp	2,00		2.500.000	5.000.000	-	5.000.000
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1,00		2.200.000	2.200.000	-	2.200.000
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1,00		2.800.000	2.800.000	-	2.800.000
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1,00		2.400.000	2.400.000	-	2.400.000
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	5,00		2.150.000	10.750.000	-	10.750.000
15	Mực phô tô	Hộp	23,00	-	250.000	5.750.000	-	5.750.000
16	Sổ ghi chép	Cuốn		94,00	10.000	-	940.000	940.000
17	Giấy A3	Gram	8,00	-	3.000	24.000	-	24.000
18	Giấy A4	Gram	124,00		5.000	620.000	-	620.000
19	Giấy in A0	cuộn	12,00		300.000	3.600.000	-	3.600.000
20	Vật liệu có giá trị thấp (8%)					5.015.040	119.040	5.134.080

Cơ cấu theo các bước:

Nội dung	Cơ cấu (%)		Thành tiền (đồng)	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	27	38,96	18.279.821	626.103
Bước 2	56,98	30,05	38.577.192	482.916
Bước 3	8,49 ¹³	15,62	5.747.988	251.020
Bước 4	7,53	15,37	5.098.039	247.002
Tổng	100,00	100,00	67.703.040	1.607.040

**BIỂU 6: TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ CHUNG KINH PHÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

Đơn giá dự toán = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công+Chi phí công cụ, dụng cụ+ Chi phí thiết bị + Chi phí vật liệu

Chi phí chung = 20% chi phí ngoại nghiệp của chi phí trực tiếp + 15% chi phí nội nghiệp của chi phí trực tiếp

TT	Nội dung	Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng
1	Bước 1	721.965.200	13.730.383	25.189.724	18.905.924	779.791.231	119.857.978	899.649.209
	Nội nghiệp:	668.207.409	11.212.246	24.305.895	18.279.821	722.005.371	108.300.806	830.306.177
	Ngoại nghiệp:	53.757.791	2.518.137	883.829	626.103	57.785.860	11.557.172	69.343.032
2	Bước 2	1.446.933.748	25.604.241	51.976.140	39.060.108	1.563.574.237	236.537.157	1.800.111.394
	Nội nghiệp:	1.410.020.178	23.661.992	51.294.440	38.577.192	1.523.553.802	228.533.070	1.752.086.872
	Ngoại nghiệp:	36.913.570	1.942.249	681.700	482.916	40.020.435	8.004.087	48.024.522
3	Bước 3	230.915.794	4.535.210	7.997.202	5.999.008	249.447.214	38.543.417	287.990.631
	Nội nghiệp:	210.004.047	3.525.628	7.642.854	5.747.988	226.920.517	34.038.078	260.958.595
	Ngoại nghiệp:	20.911.747	1.009.582	354.348	251.020	22.526.697	4.505.339	27.032.036
4	Bước 4	206.679.355	4.120.394	7.127.321	5.345.041	223.272.111	34.598.393	257.870.504
	Nội nghiệp:	186.116.938	3.126.971	6.778.644	5.098.039	201.120.592	30.168.089	231.288.681
	Ngoại nghiệp:	20.562.417	993.423	348.677	247.002	22.151.519	4.430.304	26.581.823
	Tổng:	2.606.494.097	47.990.228	92.290.387	69.310.081	2.816.084.793	429.536.945	3.245.621.738
	Nội nghiệp:	2.474.348.572	41.526.837	90.021.833	67.703.040	2.673.600.282	401.040.043	3.074.640.325
	Ngoại nghiệp:	132.145.525	6.463.391	2.268.554	1.607.041	142.484.511	28.496.902	170.981.413

Mtb = 3.245.621.738 đồng

Biểu 7

TỔNG HỢP CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Chi phí cho huyện trung bình (Mh)	Hệ số điều chỉnh (K=Kkt*Kds*Kdt*Khc*Kđt)	Chi phí cho huyện Chi Lăng (=Mh*K)	Thuế GTGT (10%)	Chi phí sau thuế
	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ (A)	3.245.621.736		3.869.819.710	309.585.577	4.179.405.286
1	Chi phí trực tiếp (A1=a+b)	2.816.084.792		3.357.674.220	268.613.938	3.626.288.158
1.1	Chi phí nội nghiệp (a)	2.673.600.283		3.187.787.090	255.022.967	3.442.810.057
-	Chi phí nhân công	2.474.348.572	1,192	2.950.215.290	236.017.223	3.186.232.513
-	Chi phí thiết bị	90.021.833	1,192	107.334.832	8.586.787	115.921.619
-	Chi phí dụng cụ	41.526.837	1,192	49.513.279	3.961.062	53.474.341
-	Chi phí vật liệu	67.703.040	1,192	80.723.689	6.457.895	87.181.584
1.2	Chi phí ngoại nghiệp (b)	142.484.509		169.887.130	13.590.970	183.478.100
-	Chi phí nhân công	132.145.525	1,192	157.559.752	12.604.780	170.164.532
-	Chi phí thiết bị	2.268.554	1,192	2.704.842	216.387	2.921.230
-	Chi phí dụng cụ	6.463.390	1,192	7.706.430	616.514	8.322.944
-	Chi phí vật liệu	1.607.040	1,192	1.916.106	153.288	2.069.394
2	Chi phí chung (A2=a*15%+b*20%)	429.536.944		512.145.490	40.971.639	553.117.129
2.1	Nội nghiệp (a*15%)	401.040.042		478.168.064	38.253.445	516.421.509
2.2	Ngoại nghiệp (b*20%)	28.496.902		33.977.426	2.718.194	36.695.620

Biểu 9

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Chi phí cho huyện Chi Lăng	Thuế GTGT (8%)	Chi phí sau thuế	Ghi chú	
I	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ (A=A1+A2)	3.869.819.710	386.981.971	4.256.801.681		
1	Chi phí trực tiếp (A1=a+b)	3.357.674.220	268.613.938	3.626.288.158	Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	
1.1	Chi phí nội nghiệp (a)	3.187.787.090	255.022.967	3.442.810.057		
-	<i>Chi phí nhân công</i>	2.950.215.290	236.017.223	3.186.232.513		
-	<i>Chi phí thiết bị</i>	107.334.832	8.586.787	115.921.619		
-	<i>Chi phí dụng cụ</i>	49.513.279	3.961.062	53.474.341		
-	<i>Chi phí vật liệu</i>	80.723.689	6.457.895	87.181.584		
1.2	Chi phí ngoại nghiệp (b)	169.887.130	13.590.970	183.478.100		
-	<i>Chi phí nhân công</i>	157.559.752	12.604.780	170.164.532		
-	<i>Chi phí thiết bị</i>	2.704.842	216.387	2.921.230		
-	<i>Chi phí dụng cụ</i>	7.706.430	616.514	8.322.944		
-	<i>Chi phí vật liệu</i>	1.916.106	153.288	2.069.394		
2	Chi phí chung (A2=a*15%+b*20%)	512.145.490	40.971.639	553.117.129		Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
2.1	Nội nghiệp (a*15%)	478.168.064	38.253.445	516.421.509		
2.2	Ngoại nghiệp (b*20%)	33.977.426	2.718.194	36.695.620		
II	CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ (B)	489.635.929	39.170.874	528.806.803		
1	Chi phí khảo sát, lập đề cương dự toán kinh phí	61.917.115	4.953.369	66.870.485	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính	
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu	156.831.434	12.546.515	169.377.949		
3	Chi phí công bố quy hoạch, kế hoạch	116.094.591	9.287.567	125.382.159	Thông tư số 04/2006/TT- BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	
4	Chi phí quản lý dự án đầu tư	154.792.788	12.383.423	167.176.211		
IV	TỔNG DỰ TOÁN =(A+B)			4.785.608.484		
	TỔNG DỰ TOÁN LÀM TRÒN			4.785.608.000		

Bảng chữ: Bốn tỷ bảy trăm tám mươi năm triệu, bốn trăm linh một nghìn đồng chẵn./.

BIỂU 10: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CHI LĂNG*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)*

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Đơn giá	Hệ số (Kkt, Kds, Ks, Khc, Kdt)	Thành tiền (theo nguyên giá)	Khối lượng thực tế điều chỉnh quy hoạch huyện Chi Lăng (% đơn giá) *	Thành tiền (sau điều chỉnh khối lượng thi công)	Thuế VAT (8%)	Tổng		Ghi chú
									Cộng mục	Làm tròn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)
I	Chi phí trong đơn giá		3.245.621.738		3.869.819.710		406.297.146	32.503.772	438.800.918	438.800.900	
1	Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	đồng	899.649.209	1,2 x 0,80 x 1,08 x 1,15 x 1,00	1.072.669.745	11	117.993.672				
2	Bước 2: Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	đồng	1.800.111.394	1,2 x 0,80 x 1,08 x 1,15 x 1,01	2.146.308.817	12	257.557.058				
3	Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	đồng	287.990.631	1,2 x 0,80 x 1,08 x 1,15 x 1,02	343.376.989						
4	Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan	đồng	257.870.504	1,2 x 0,80 x 1,08 x 1,15 x 1,03	307.464.159	10	30.746.416				
II	Chi phí ngoài đơn giá				489.635.929		61.159.909		61.159.909	61.160.100	
1	Chi phí khảo sát, lập, thẩm định và xét duyệt dự án	đồng	4,0%		61.917.115		16.251.886		16.251.886	16.252.000	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 04/2006/TT- BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Chi phí thẩm định, xét duyệt sản phẩm dự án	đồng	4,1%		156.831.434		16.467.223		16.467.223	16.467.200	
3	Chi phí công bố quy hoạch	đồng	3,0%		116.094.591		12.188.914		12.188.914	12.188.900	
4	Chi phí quản lý dự án	đồng	4,0%		154.792.788		16.251.886		16.251.886	16.252.000	
	Tổng cộng	đồng								499.961.000	

(Bảng chữ: Bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn).